

6. chỉ tiêu tuyển sinh đại học năm 2026

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Môn chung	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Các ngành đào tạo bằng Tiếng Việt																
1	7480201	Công nghệ thông tin	1.1. Công nghệ phần mềm	100 200 301	150	TO	A00	A01	C01	D01	X02	X06	X26	X27	X56		
			1.2. Kỹ thuật an toàn thông tin														
			1.3. Thiết kế vi mạch bán dẫn														
2	7340101	Quản trị kinh doanh	2.1. Quản trị du lịch	100 200 301	250	TO	A00	A01	C01	C04	D01	D07	D10	X25	X26		
			2.2. Quản trị Dịch vụ cao cấp														
			2.3. Quản trị Nhà hàng – Khách sạn														
			2.4. Quản trị khởi nghiệp														
			2.5. Quản trị Digital Marketing														
			2.6. Quản trị chuỗi cung ứng														
			2.7. Quản trị Thương mại điện tử														
			2.8. Quản trị Nguồn nhân lực														
3	7340201	Tài chính ngân hàng	3.1. Tài chính doanh nghiệp	100 200 301	100	TO	A00	A01	C01	C04	D01	D07	D10	X25	X26		
			3.2. Ngân hàng số														

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Môn chung	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Các ngành đào tạo bằng Tiếng Việt																
3	7340201	Tài chính ngân hàng	3.3. Đầu tư & Kinh doanh chứng khoán	100 200 301	100	TO	A00	A01	C01	C04	D01	D07	D10	X25	X26		
4	7340301	Kế toán	4.1. Kế toán doanh nghiệp	100 200 301	100	TO	A00	A01	C01	C04	D01	D07	D10	X25	X26		
			4.2. Kiểm toán & Dịch vụ đảm bảo														
5	7320108	Quan hệ công chúng	5.1. Truyền thông số	100 200 301	103	VA	C00	C01	C03	C04	C14	C19	C20	D01	D15	X70	X74
			5.2. Truyền thông doanh nghiệp														
			5.3. Quản trị sự kiện														
6	7210403	Thiết kế đồ họa		100 200 301	40	VA	C01	C03	C04								
				405 406			V01	V05	H00	H06	H08						
7	7580108	Thiết kế nội thất		100 200 301	50	VA	C01	C03	C04								
				405 406			V01	V05	H00	H06	H08						
8	7580101	Kiến trúc	8.1. Kiến trúc Nội thất	100 200 301	50	TO	A00	A07	C04								
			8.2. Kiến trúc công nghệ														

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Môn chung	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Các ngành đào tạo bằng Tiếng Việt																
8	7580101	Kiến trúc	8.1. Kiến trúc Nội thất	405	50	TO	H01	V00	V02								
			8.2. Kiến trúc công nghệ	406													
II	Các ngành đào tạo ngoại ngữ																
1	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Tiếng Nhật thương mại	100	100	VA	C00	C03	C04	D01	DD2	D14	D15	D63	D66	X78	
			Tiếng Nhật Du lịch	200 301													
2	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2.1. Tiếng Hàn thương mại	100	150	VA	C00	C03	C04	D01	DD2	D14	D15	D63	D66	X78	
			2.2. Biên phiên dịch	200 301													
3	7310601	Quốc tế học	3.1. Trung Quốc học	100	182	VA	C00	C03	C04	D01	DD2	D14	D15	D63	D66	X78	
			3.2. Anh học	200 301													